

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	Thị trấn Phú Mỹ			
I	Đường loại 1			
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban áp Mỹ Lương)	1	2.200
		Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	1	2.200
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ	1	3.000
II	Đường loại 2			
3	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban áp Mỹ Lương) - Đường cặp Tổ Đình	2	1.500
		Đình Phú Mỹ - công chính trường Chu Văn An	2	1.500
		Hẻm 31 - bến Tàu hiện hữu	2	1.500
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - cửa hàng Honda Anh Thụ	2	1.700
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	2	1.700
		Từ ngã 4 Mỹ Lương - hết ranh Bệnh viện	2	1.500
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2	1.300
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2	1.300
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	2	1.500
8	Khu vực công viên	Khu vực công viên đến bờ sông Tiền - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.300
9	Khu vực TTTM	Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu)	2	2.500
III	Đường loại 3			

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
10	Đường Chu Văn An	Hẻm Tô Đình - hẻm 31	3	1.500
		Ngã 3 hẻm 4 - cầu sắt (rạch Cái Tắc)	3	1.100
		Từ cổng chính trường Chu Văn An - Ngã 4 bến xe huyện	3	1.500
11	Đường Tôn Đức Thắng	Cửa hàng Honda Anh Thư - Ngã 4 bến xe huyện	3	1.600
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ ranh Bệnh viện - hết ranh UBND huyện (cũ)	3	1.100
		Từ UBND huyện (cũ) - hết ranh trạm biến áp 110	3	800
13	Đường Trần Văn Thành	Tuyến dân cư Phú Mỹ (Từ ngã ba đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Văn Thành - ĐT 954)	3	1.400
14	Đường Nguyễn Trung Trực	Tuyến dân cư Phú Mỹ mở rộng (Từ đường Trần Văn Thành - đường Hải Thượng Lãn Ông)	3	1.400
15	Đường số 4 cặp Công An huyện	Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cặp Tô đình)	3	600
		Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	3	800
16	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá (giáp bờ kè)	3	600
		Hẻm 3 - hẻm 6	3	600
		Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bên đò Tân Hưng cũ)	3	600
17	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	600
18	Đường ngành rền	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	3	730
19	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ngành rền - đường Tôn Đức Thắng	3	750
		Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	3	1.000
20	Đường Lê Duẩn	Chu Văn An - Lê Hồng Phong	3	2.500
21	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội điều tra (Đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra)	3	500
22	Đường Trương Định	Đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rền	3	3.000
23	Đường đal phía sau dãy KDC đường Trương Định	Đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rền	3	1.200
24	Đường tỉnh 954	Từ ngã 4 bến xe - hết ranh An	3	1.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Hòa Tụ		
		Hết ranh An Hòa Tụ - Cầu Chín Mi	3	700
		Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - ngã 3 hẻm nước mắm cũ	3	800
		Ngã 3 hẻm nước mắm cũ - giáp ranh Phú Thọ	3	700
25	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu sắt (rạch Cái Tắc) - Đường tỉnh 954	3	500
26	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	3	1.200
		Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	3	600
		Từ cầu Cái Tắc - đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ	3	350
		Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ - giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	3	300
		Khu vực áp Thượng 1	3	270
27	Khu vực còn lại		3	150
B	Thị trấn Chợ Vàm			
I	Đường loại 2			
1	Đường tỉnh 954	Văn phòng áp Phú Xương - ngã ba đường vào Chợ	2	1.300
2	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ tỉnh lộ 954 - bên Cầu	2	1.200
II	Đường loại 3			
3	Đường Dự định 4	Ngã tư Đình - bến Cầu	3	500
4	Đường xuống phà An Hoà	Đường từ Bến xe - Ngã tư Đình	3	800
		Ngã tư Đình - Bến Phà	3	500
5	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	3	300
6	Hướng Tây	Văn phòng áp Phú Xương - ngã ba đường phà	3	1.200
7	Hướng Nam	Từ ngã 3 đường vào chợ - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	3	1.200
8	Hướng Bắc	Ngã tư Đình - Ngã 3 mũi tàu	3	500
9	Đường tỉnh 954	Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	3	800
		Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	3	800

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Các đoạn còn lại	3	700
10	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã...	Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh	3	550
		Từ đường tỉnh 954 (ấp Phú Trường) - Cổng K26	3	350
		Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh - đường tỉnh 954	3	300
		Các đoạn đường còn lại	3	200
11	Khu vực còn lại		3	150

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Long Hòa	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Từ cầu K5 - nhà ông Sáu Kính	900
+	Các đoạn còn lại	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)	
-	Khu dân cư Long Hòa 1	420
-	Khu dân cư K5 (trừ các nền cặp lộ K5)	400
-	Đường dẫn cổng Km5 từ lộ 954 đến KDC K5	400
-	Từ đường tỉnh 954 - cuối khu dân cư K5	400
-	Cuối khu dân cư K5 - mương 13 giáp xã Phú Lâm (cặp tuyến K5)	170
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	90
II	Xã Phú Lâm	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Tân Phú	800
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư số 13	600
-	Lộ sau	500
-	Từ mương 13 giáp xã Long Hòa đến ranh xã Phú Long (cặp tuyến K5)	170
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	200
III	Xã Phú Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ K16	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)	
-	Cụm DC xã Phú Thạnh	800
-	Đường K16 đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 954 - Cuối ranh cửa hàng xăng dầu Petimex (Lạc Hồng Thắng)	400
-	Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	450
-	K16 đến mương 19 (lộ sau)	400
-	Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	300
-	Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia	200
-	Đường K16 đoạn từ cuối ranh cửa hàng xăng dầu của Petimex (Lạc Hồng Thắng) - ranh xã Phú Thành	300
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
IV	Xã Phú An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mương Chùa	600
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, kênh cấp I, cấp II)	
-	Từ đường tỉnh 954 Phú Bình - Cổng K26 mương Chùa	350
-	Từ cổng K26 mương Chùa - Phú Lợi	200
-	Tiếp giáp sông Tiền	200
-	Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	170
-	Đường đê kênh sườn Phú Lợi	150
-	Từ đường tỉnh 954 Phú Quý - Phú Lợi	140
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
V	Xã Phú Thọ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	1.200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mương Kinh	800
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	1.200
-	Từ nhà ông Diễm - cổng Phú Hiệp	400
-	Từ cổng Phú Hiệp - kênh ngang I	350
-	Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	350
-	Tiếp giáp sông Tiền	200
-	Từ kênh ngang I - tuyến dân cư Phú Hậu	200
-	Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Hưng	150
-	Các đoạn còn lại	110
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
VI	Xã Tân Trung	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Cầu 9 Mi - Ngã 3 Lộ Sứ	500
+	Cầu 9 Mi - Ranh TT Phú Mỹ	700
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Vàm Nao, sông Hậu,	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	kênh cấp I, cấp II)	
-	Ngã 4 bến xe huyện (giáp ranh đường tỉnh 954) - bến phà Thuận Giang	600
-	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	600
-	Tuyến DC xã Tân Trung	500
-	Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350
-	Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - ngã 3 chợ Thời Gian	350
-	Các đoạn đường còn lại	300
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	120
VII	Xã Tân Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bắc Cái Đầm	900
c	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)	
-	Chợ Nhon Hòa	450
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Cụm dân cư Cái Đầm	800
+	Cụm dân cư Tân Hòa	650
+	Các đoạn còn lại	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Cầu Cái Đầm - ranh Phú Hưng	500
-	Ngã ba Lộ Sứ - Chợ Bắc Cái Đầm (ĐT 954 cũ)	350
-	Đường Đông mương trường học (từ cầu Miếu Đồi - ranh xã Phú Hưng)	250
-	Đường đi vào ngọn Rạch Dầu (phía chợ Nhon Hòa và văn phòng ấp Hậu Giang 2)	250
-	Các đoạn còn lại	230
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	120
VIII	Xã Phú Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Hưng	700
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Đoạn từ giáp Phú Mỹ - trung tâm xã Phú Hưng	600
-	Đoạn từ trung tâm xã - ranh xã Tân Hòa	500
-	Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	400
-	Bắc Cái Tắc (Phú Mỹ đến Cầu Xây Phú Hưng)	400
-	Đường Phú Hưng - Hiệp Xương	300
-	Cụm DC Phú Hưng (sau chợ)	300
-	Từ cầu Xây (ranh Phú Hưng)- ranh Hiệp Xương	300
-	Đông mương trường học Phú Hưng - ranh Tân Hòa	250
-	Đông kênh Sườn Phú Hưng - Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao - Bắc Cái Tắc)	200
-	Đường Bùng Binh (từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trường)	200
-	Đông kênh sườn Phú Hưng - ranh Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao - ranh Phú Thọ)	150
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	100
IX	Xã Hiệp Xương	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Hiệp Xương - Cụm dân cư Hiệp Xương	500
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Chợ Hiệp Xương cũ	350
-	Cụm DC Hiệp Hưng	350
-	Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	300
-	Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng	250
-	Từ ranh trung tâm xã - ranh Phú Xuân (Nam mương khai)	140
-	Từ Cầu Thạnh Hưng - cầu trường “C”	140
-	Các đoạn còn lại	120
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80
X	Xã Bình Thạnh Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	600
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bình Trung	450

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 954	
+	Phà Năng Gù - cầu Cái Đầm	600
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	
+	Từ Phà Năng Gù - Cầu Mương Khai	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Từ cầu Bình Minh - cầu Mương Khai	300
-	Nam Mương Chùa	450
-	Bắc Mương Chùa	300
-	Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ Cầu Sắt - Nhà Giàng)	150
-	Các đoạn còn lại	120
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	80
XI	Xã Phú Bình	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Bình	600
c	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)	
-	Chợ cụm dân cư Bình Phú 1	700
-	Chợ cụm dân cư Bình Tây 1	700
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	600
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Từ ngã 3 Cua Dinh - ngã 3 nhà ông Lắm	500
-	Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	380
-	Đường còn Bình Phú 2 - Bình Thành	350
-	Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	200
-	Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	200
-	Đường cua ông Hèn - mương chợ	150
-	Các đoạn còn lại	120
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	100
XII	Xã Hòa Lạc	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Hòa Bình	700
c	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)	
-	Chợ Thom Rom	500
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	
+	Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	400
+	Đoạn từ nhà ông Út Pháp - nhà ông Hai Biểu	350
+	Đoạn từ trường Tiểu học “B” Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội	360
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)	400
-	Từ ĐT 951 - trung tâm hành chính xã	400
-	Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành (bờ Bắc đường K16)	350
-	Nam kênh Phú Lạc	200
-	Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	150
-	Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng	240
-	Các đoạn còn lại	120
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	80
XIII	Xã Phú Hiệp	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 951	400
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)	
-	Đoạn từ nhà ông Luyện - đầu kênh 26/3	450
-	Kênh bờ nam 26/3	200
-	Kênh bờ bắc Phú Lạc	200
-	Các đoạn còn lại	270
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	90
XIV	Xã Phú Long	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	400
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Long	400
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Cụm DC xã Phú Long	500
-	Tuyến kênh Thần nông cũ	180
-	Đường huyện 157	300
-	Đoạn K5 từ nhà bà Lê Thị Thu - ranh xã Phú Lâm	120
-	Các đoạn còn lại	100
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	80
XV	Xã Phú Thành	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	400
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Thành	400
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)	400
-	Tuyến kênh Thần nông cũ	180
-	Đường huyện 157	300
-	Cụm DC xã Phú Thành	400
-	Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã	400
-	Tuyến K16 (từ ranh xã Phú Thành - ranh xã Hòa Lạc)	300
-	Các đoạn còn lại	130
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	80
XVI	Xã Phú Xuân	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Xuân	800
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	
-	Cụm DC xã Phú Xuân	500
-	Tuyến kênh Thần nông cũ	180

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường huyện 157	300
-	Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - ranh Phú An)	170
-	Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân - ranh Phú Thọ	170
-	Đường Nam Mường Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Hiệp Xương)	140
-	Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Hiệp Xương)	140
-	Các đoạn còn lại	140
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Phú Mỹ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	- Phía Đông giáp sông Tiên. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	120	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mường Phèn (giáp xã Phú Thọ))	65	52
c	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)	65	52
d	Từ trạm biến áp 110 - ranh Phú Hưng	60	48
e	Đường nhựa Bắc Cái Tắc - Phú Hưng	60	48
f	Các tuyến Dân cư: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ	60	45
g	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	- Phía Đông giáp sông Tiên. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	158	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)	100	80
c	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mường Phèn (giáp xã Phú Thọ))	75	60
d	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông	70	56

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	thủy...		
e	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
II	Thị trấn Chợ Vàm		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m.	120	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954	65	52
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	60	48
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m	125	
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	70	56
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
III	Xã Long Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
IV	Xã Phú Lâm		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên	60	48

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		36
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	80	64
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
V	Xã Phú Thạnh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
VI	Xã Phú An		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	65	52
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiên)	65	52
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		39
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	75	60
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiên)	75	60
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
VII	Xã Phú Thọ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiên)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		36
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	90	72
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiên)	70	56

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50	
VIII	Xã Tân Trung		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
IX	Xã Tân Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	48	
X	Xã Phú Hưng		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	56
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XI	Xã Hiệp Xương		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	50	40

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XII	Xã Bình Thạnh Đông		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	60	48
b	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56
b	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	56
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XIII	Xã Phú Bình		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	
XIV	Xã Hòa Lạc		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	36	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	56
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên	70	56

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
XV	Xã Phú Hiệp		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	60	48
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	60	48
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		36
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 951	72	58
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	56
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		47
XVI	Xã Phú Long		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)		
-	Đường đất (giáp phường Long Phú)	65	52
-	Đường nhựa kênh thân nông (giáp xã Phú Vĩnh)	50	40
-		45	36
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		27
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)		
-	Đường đất (giáp phường Long Phú)	85	68
-		60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
XVII	Xã Phú Thành		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	50	40
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		30
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)		45
XVIII	Xã Phú Xuân		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	<i>sản</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	50	40
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	60	48
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Xã Tân Trung	Cụm công nghiệp Tân Trung	360